



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí	2.830.162,00	1.452.600,42	51,33%
1	Lệ phí	29.715,00	19.580,92	65,90%
	Lệ phí phân bổ mã, số viễn thông	17,00	3,00	17,65%
	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông	18,00	18,50	102,78%
	Lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn; công bố hợp quy	55,00	0,00	0,00%
	Lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện	2.590,00	1.190,00	45,95%
	Lệ phí đăng ký sử dụng tên miền quốc gia.VN	15.855,00	7.004,42	44,18%
	Lệ phí đăng ký sử dụng địa chỉ Internet IP	80,00	18,00	22,50%
	Lệ phí nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ	3.345,00	3.130,00	93,57%
	Lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, cấp chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp	4.239,00	4.350,00	102,62%
	Lệ phí duy trì, gia hạn, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ	3.416,00	3.811,00	111,56%
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp, công bố, đăng bạ đại diện sở hữu công nghiệp		4,00	0,00%
	Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên làm việc bức xạ	80,00	45,00	56,25%
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	20,00	7,00	35,00%
	Lệ phí đăng ký sử dụng số hiệu mạng		0,00	0,00%
2	Phí	2.800.447,00	1.433.019,50	51,17%
	Phí cung cấp dịch vụ viễn thông	654.300,00	159.926,00	0,00%
	Phí sử dụng mã, số viễn thông	704.820,00	372.102,00	52,79%
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông	25.300,00	291.768,00	1153,23%
	Phí thiết lập mạng viễn thông công cộng	30.250,00	22.508,00	74,41%
	Phí lắp đặt cáp viễn thông trên biển	27.000,00	6.271,00	23,23%
	Phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số	70.920,00	35.047,00	49,42%
	Phí sử dụng tần số vô tuyến điện	648.352,00	181.560,00	28,00%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính	700,00	0,00	0,00%
	Phí thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông	700,00	0,00	0,00%
	Phí duy trì sử dụng tên miền quốc gia.VN	171.979,00	84.916,06	49,38%
	Phí duy trì sử dụng địa chỉ internet IP	23.952,00	10.483,01	43,77%
	Phí duy trì sử dụng số hiệu mạng (ASN)	24,00	21,00	87,50%
	Phí tuyển dụng viên chức		35,00	
	Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng		0,00	0,00%
	Phí thẩm định về sở hữu công nghiệp	146.899,00	83.723,00	56,99%
	Phí giải quyết yêu cầu phản đối đơn về sở hữu công nghiệp	2.008,00	784,00	39,04%
	Phí tra cứu thông tin về sở hữu công nghiệp	42.640,00	23.638,00	55,44%
	Phí công bố, đăng bạ thông tin sở hữu công nghiệp	34.905,00	25.309,00	72,51%
	Phí sử dụng văn bằng bảo hộ	74.548,00	47.390,00	63,57%
	Phí thẩm định đơn đăng ký quốc tế sở hữu công nghiệp có chỉ định Việt Nam	96.000,00	65.024,00	67,73%
	Phí thẩm định điều kiện cấp giấy phép đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	500,00	120,65	24,13%
	Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân	30,00	10,28	34,25%
	Phí thẩm định an toàn phóng xạ, bức xạ, an ninh hạt nhân	8.100,00	3.439,50	42,46%
	Phí duy trì sử dụng mã số, mã vạch	32.000,00	17.880,00	55,88%
	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm	4.420,00	1.064,00	24,07%
	Phí đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ		0,00	0,00%
	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ	100,00	0,00	0,00%
	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư		0,00	0,00%
	Phí thẩm định hợp đồng KHCN		0,00	0,00%
	Phí duy trì sử dụng số hiệu mạng		0,00	0,00%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	224.289,00	77.642,77	34,62%
1	Chi sự nghiệp kinh tế		0,00	0,00%
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0,00	0,00%
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0,00	0,00%
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	224.289,00	77.642,77	34,62%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0,00	0,00%
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	224.289,00	77.642,77	34,62%
3	Chi quản lý hành chính		0,00	0,00%
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0,00	0,00%
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0,00	0,00%
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	2.548.655,00	1.303.967,12	51,16%
1	Lệ phí	29.715,00	19.580,50	65,89%
	Lệ phí phân bổ mã, số viễn thông	17,00	3,00	17,65%
	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông	18,00	18,50	102,78%
	Lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn; công bố hợp quy	55,00	0,00	0,00%
	Lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện	2.590,00	1.190,00	45,95%
	Lệ phí đăng ký sử dụng tên miền quốc gia.VN	15.855,00	7.004,00	44,18%
	Lệ phí đăng ký sử dụng địa chỉ Internet IP	80,00	18,00	22,50%
	Lệ phí nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ	3.345,00	3.130,00	93,57%
	Lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, cấp chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp	4.239,00	4.350,00	102,62%
	Lệ phí duy trì, gia hạn, chấm dứt, hủy bỏ hiệu	3.416,00	3.811,00	111,56%
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp, công bố, đăng bạ đại diện sở hữu công nghiệp		4,00	0,00%
	Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên làm việc bức xạ	80,00	45,00	56,25%
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	20,00	7,00	35,00%
	Lệ phí đăng ký sử dụng số hiệu mạng		0,00	0,00%
2	Phí	2.518.940,00	1.284.386,62	50,99%
	Phí cung cấp dịch vụ viễn thông	654.300,00	159.926,00	24,44%
	Phí sử dụng mã, số viễn thông	704.820,00	372.102,00	52,79%
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông	2.530,00	2.169,75	85,76%
	Phí thiết lập mạng viễn thông công cộng	30.250,00	22.508,00	74,41%
	Phí lắp đặt cáp viễn thông trên biển	27.000,00	6.271,00	23,23%
	Phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số	10.638,00	5.257,00	49,42%
	Phí sử dụng tần số vô tuyến điện	648.352,00	181.560,00	28,00%
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính	700,00	0,00	0,00%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5
	Phí thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông	700,00	0,00	0,00%
	Phí duy trì sử dụng tên miền quốc gia.VN	25.797,00	12.737,41	49,38%
	Phí duy trì sử dụng địa chỉ internet IP	3.593,00	1.572,00	43,75%
	Phí duy trì sử dụng số hiệu mạng (ASN)	4,00	3,00	75,00%
	Phí thẩm định về sở hữu công nghiệp	146.899,00	83.723,00	56,99%
	Phí giải quyết yêu cầu phản đối đơn về sở hữu công nghiệp	2.008,00	784,00	39,04%
	Phí tra cứu thông tin về sở hữu công nghiệp	42.640,00	23.638,00	55,44%
	Phí công bố, đăng bạ thông tin sở hữu công nghiệp	34.905,00	25.309,00	72,51%
	Phí sử dụng văn bằng bảo hộ	74.548,00	47.390,00	63,57%
	Phí thẩm định đơn đăng ký quốc tế sở hữu công nghiệp có chỉ định Việt Nam	96.000,00	65.024,00	67,73%
	Phí thẩm định điều kiện cấp giấy phép đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	500,00	120,65	24,13%
	Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân	30,00	10,28	34,25%
	Phí thẩm định an toàn phóng xạ, bức xạ, an ninh hạt nhân	8.100,00	3.439,50	42,46%
	Phí duy trì sử dụng mã số, mã vạch	3.200,00	1.788,00	55,88%
	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm	1.326,00	319,53	24,10%
	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ	100,00	0,00	0,00%
	Phí đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ		0,00	0,00%
	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư		0,00	0,00%
	Phí thẩm định hợp đồng KHCN		0,00	0,00%
	Phí duy trì sử dụng số hiệu mạng		0,00	0,00%
B	Dự toán Chi ngân sách nhà nước	4.384.279,94	1.196.011,10	27,28%
I	Nguồn ngân sách trong nước	4.380.479,94	1.196.011,10	27,30%
1	Chi quản lý hành chính	838.776,86	249.813,72	29,78%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	654.070,56	226.520,00	34,63%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	184.706,30	23.293,72	12,61%
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	3.466.940,03	930.795,10	26,85%
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	2.273.237,00	679.308,30	29,88%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	2.229.950,00	667.848,00	0,00%
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	37.652,00	9.777,00	25,97%
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	5.635,00	1.683,30	29,87%
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0,00	0,00	0,00%
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	277.964,84	118.964,86	42,80%
2.4	Kinh phí không thường xuyên	915.738,22	132.521,94	14,47%
3	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	40.522,35	6.273,62	15,48%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.068,30	6.258,22	44,48%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	26.454,05	15,40	0,06%
4	Các hoạt động kinh tế	3.200,00	0,00	0,00%
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0,00	0,00%
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.200,00	0,00	0,00%
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.500,00	228,00	15,20%
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0,00	0,00%
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.500,00	228,00	15,20%
6	Sự nghiệp văn hóa thông tin	29.540,70	8.900,66	30,13%
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	19.261,10	8.682,66	45,08%
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.279,60	218,00	2,12%
II	Nguồn vốn viện trợ	3.800,00	0,00	0,00%